

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DS-PT

Ngày: 09-01-2019

V/v tranh chấp hợp đồng
góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng góp hui.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 294/2018/QĐPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mỹ N, sinh năm 1969, cư trú tại: Ấp H, xã C, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Mỹ N là: Ông Ngô Văn T (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền đề ngày 23/04/2018).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1969, cư trú tại: Ấp 1, xã H1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Hoàng D, sinh năm 1965, cư trú tại: Ấp 1, xã H1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Hoàng D là: Bà Nguyễn Thị P (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 24/10/2018).

2. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1967, cư trú tại: Ấp H, xã C, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo: Bà Lê Thị Mỹ N là nguyên đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Lê Thị Mỹ N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà N có tham gia chơi 6 dây hụi do bà Nguyễn Thị P làm chủ, cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi khai ngày 10/06/2012 âm lịch, mệnh giá hụi là 3.000.000 đồng, hụi hai tháng khai một lần. Hụi gồm 25 phần, bà tham gia chơi 01 phần, hụi này khai đến lần khai thứ 13 thì hụi vỡ, vốn hụi bà đóng cho bà P trong 12 kỳ là 16.400.000 đồng, dây hụi này bà P còn nợ lại bà 16.400.000 đồng.

Dây 2: Hụi khai ngày 15/09/2013 âm lịch, mệnh giá hụi là 1.000.000 đồng, hụi một tháng khai hai lần vào ngày 15 và 30 hàng tháng. Hụi gồm 30 phần, bà tham gia chơi 02 phần, hụi này khai đến lần khai thứ 7 thì bà bỏ hụi hốt hết một phần số tiền là 19.390.000 đồng nhưng bà P chỉ giao cho bà 9.390.000 đồng còn nợ lại bà 10.000.000 đồng. Phần hụi sống còn lại bà đóng hụi đến khai thứ 13 thì hụi vỡ, vốn hụi bà đóng trong 12 kỳ là 7.570.000 đồng. Sau khi khấu trừ phần hụi đã hốt và phần hụi sống bà P còn nợ lại bà 17.570.000 đồng.

Dây 3: Hụi khai ngày 05/04/2012 âm lịch, mệnh giá hụi là 500.000 đồng, hụi một tháng khai một lần. Hụi gồm 30 phần, bà tham gia chơi 01 phần và mua của bà P, do không có chứng cứ nên bà chỉ khởi kiện phần hụi bà tham gia chơi. Phần hụi này khai đến lần khai thứ 24 thì ngưng hụi, vốn hụi bà N đóng cho bà P trong phần hụi này là 10.5000.000 đồng, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền thay đổi ý kiến vốn hụi bà N đóng cho bà P trong phần hụi này là 5.853.000 đồng. Dây hụi này bà P còn nợ lại bà 5.853.000 đồng.

Dây 4: Hụi khai ngày 30/11/2012 âm lịch, mệnh giá hụi là 3.000.000 đồng, hụi hai tháng khai một lần. Hụi gồm 25 phần, bà N tham gia chơi 01 phần và chơi dùm bà 6 Đ1 01 phần. Phần hụi chơi dùm bà 6 Đ1 thì bà N trình bày là bà trực tiếp đóng hụi đã hốt được số tiền là 36.900.000 đồng nhưng tại phiên tòa người nhận ủy quyền của bà N trình bày là bà 6 Đ1 đóng hụi và hốt. Đối với phần hụi sống bà N chơi đóng hụi đến lần khai thứ 8 thì hụi ngưng, vốn hụi bà N đóng cho bà P trong 08 kỳ là 9.720.000

đồng, đây hội này bà P còn nợ lại bà N 9.720.000 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của bà P trong đây hội chơi dùm bà 6 Đ1 không đồng ý trả.

Đối với đây hội thứ 5, 6 bà đã rút yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tổng cộng trong 04 đây hội trên bà P, ông D còn nợ lại bà 49.543.000 đồng. Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị P, ông Lê Hoàng D trả cho bà số tiền là 49.543.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P thì phía nguyên đơn không đồng ý.

Theo đơn phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà Lê Thị Mỹ N có tham gia chơi hội do bà làm chủ cụ thể như sau:

Dây 1: Hội khui ngày 10/06/2012 âm lịch, mệnh giá hội là 3.000.000 đồng, hội hai tháng khui một lần. Hội gồm 25 phần, bà N tham gia chơi 01 phần, hội này khui đến lần khui thứ 07 ngày 10/08/2013 thì bà N bỏ hội và hốt hội số tiền giao là 16.400.000 đồng, sau khi hốt hội bà N đóng hội chết cho đến 12 kỳ thì ngưng, đến kỳ 13 ngày 10/06/2014 thì hội vỡ. Tính đến ngày mãn hội bà N nợ bà 13 kỳ hội chết với số tiền là 39.000.000 đồng theo giấy hội do bà N ghi nên bà yêu cầu bà N, ông T trả lại 39.000.000 đồng.

Dây 2: Hội khui ngày 15/09/2013 âm lịch, mệnh giá hội là 1.000.000 đồng, hội một tháng khui hai lần vào ngày 15 và 30 hàng tháng. Hội gồm 30 phần, bà N tham gia chơi 02 phần, hội này khui đến lần khui thứ 7 thì bà N bỏ hội hốt hết một phần số tiền là 19.390.000 đồng bà đã giao đủ cho bà N 19.390.000 đồng sau đó bà N có đóng thêm cho bà 06 kỳ hội chết nữa, đến kỳ thứ 13 thì hội vỡ thì bà N không đóng nữa tính đến ngày mãn hội bà N nợ bà 17 kỳ với số tiền là 17.000.000 đồng. Phần hội sống còn lại bà N đóng hội đến kỳ khui thứ 13 thì hội vỡ, vốn hội bà N đóng cho bà trong 12 kỳ là 7.570.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà N, ông T trả cho bà 17.000.000 đồng hội chết, bà đồng ý trả bà N 7.570.000 đồng tiền hội sống.

Dây 3: Hội khui ngày 05/04/2012 âm lịch, mệnh giá hội là 500.000 đồng, hội một tháng khui một lần. Hội gồm 30 phần, bà N chỉ tham gia chơi 01. Phần hội này khui cho đến mãn hội không có vỡ hội ở lần khui thứ 24, bà đã giao cho bà N đủ tiền hội, đây hội này bà không còn nợ lại bà N. Do không có chứng cứ giao hội nên bà xác nhận bà N đóng hội trong 24 kỳ với số tiền là 5.853.000 đồng nên bà đồng ý trả bà N số tiền là 5.853.000 đồng.

Dây 4: Hội khui ngày 30/11/2012 âm lịch, mệnh giá hội là 3.000.000 đồng, hội hai tháng khui một lần. Hội gồm 25 phần, bà N tham gia chơi 01 phần và chơi dùm bà 6 Đ1 01 phần, phần này bà N nói là chơi dùm bà 6 Đ1 nhưng quá trình chơi hội bà chỉ

giao dịch với bà N. Phần hụi chơi dùm bà 6 Đ1 thì bà N đã trực tiếp đã hốt ở kỳ khai thứ 05 số tiền hốt là 36.900.000 đồng bà giao bà N nhận tiền, bà N cũng thừa nhận trong các biên bản của Tòa án. Sau khi hốt hụi, bà N có đóng thêm cho bà 03 kỳ hụi chết nữa, đến kỳ thứ 08 thì hụi vỡ thì bà N không đóng nữa tính đến ngày mãn hụi bà N nợ bà 17 kỳ với số tiền là 51.000.000 đồng. Phần hụi sống bà N chơi đóng hụi đến khai thứ 8 thì hụi ngưng, vốn hụi bà N đóng cho bà trong 08 kỳ là 9.720.000 đồng. Dây hụi này bà còn nợ lại bà N 9.720.000 đồng tiền hụi sống, bà N còn nợ bà 51.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà N, ông T trả cho bà 51.000.000 đồng hụi chết, bà đồng ý trả bà N 9.720.000 đồng tiền hụi chết.

Dây 5, 6 bà không có nợ bà N bà N rút yêu cầu nên bà không có ý kiến.

Tổng cộng trong 04 dây hụi trên bà cho rằng bà Nưng, ông T còn nợ lại bà 107.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà Lê Thị Mỹ N, ông Ngô Văn T trả cho bà là 107.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Bà đồng ý trả bà N, ông T 23.143.000 đồng gồm dây 2 là 7.570.000 đồng, dây 3 là 5.853.000 đồng và dây 4 là 9.720.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T trình bày:

Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn, không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng D trình bày:

Thông nhất lời trình bày của bị đơn, không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ N đối với bà Nguyễn Thị P, ông Lê Hoàng D về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi.

Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Lê Hoàng D phải liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị Mỹ N số tiền hụi là 33.143.000 đồng (ba mươi ba triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P đối với bà Lê Thị Mỹ N, ông Ngô Văn T về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi.

Buộc bà Lê Thị Mỹ N, ông Ngô Văn T phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền hụi là 107.000.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu đồng).

Ghi nhận các bên không yêu cầu tính lãi suất của số tiền trên.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ N trong dây hụi thứ 5 khai ngày 5/3/2013 âm lịch và dây hụi thứ 6 khai ngày 10/11/2014 âm lịch.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/11/2018, nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ N kháng cáo yêu cầu sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà P và buộc bà P trả cho bà số tiền 16.400.000 đồng đối với dây hụi ngày 10/6/2012, không chấp nhận yêu cầu của bà P buộc bà P phải trả cho bà số tiền 9.720.000 đồng đối với dây hụi ngày 30/11/2012 đồng thời bà không đồng ý trả thay tiền nợ dây hụi của bà 6 Đ1.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm cụ thể như sau: Đối với dây hụi ngày 10/6/2012, buộc bà P, ông D phải liên đới trả cho bà N số tiền vốn hụi đã đóng là 16.400.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn trong dây hụi này. Ngoài ra, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đối với dây hụi ngày 30/11/2012.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Dây hụi khai ngày 10/6/2012 âm lịch các bên đã thống nhất với nhau về mệnh giá hụi, số phần hụi, kỳ mở hụi. Tuy nhiên, số kỳ đóng hụi các bên trình bày không thống nhất. Nguyên đơn cho rằng đã đóng hụi đến kỳ thứ 13 và đến kỳ khai hụi lần thứ 14 thì hụi bị vỡ trong khi bị đơn cho rằng bà N chỉ đóng hụi đến kỳ thứ 12, đến kỳ khai hụi thứ 13 thì hụi bị vỡ. Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 05/9/2016 và Biên bản đối chất ngày 24/8/2017 bà N trình bày chỉ đóng hụi đến kỳ thứ 12 với số tiền là 16.400.000 đồng lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của bị đơn. Tuy nhiên, sau này bà N và người đại diện theo ủy quyền của bà N thay đổi lời trình bày khi cho rằng đã đóng hụi đến kỳ thứ 13 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho sự thay đổi này.

Chứng cứ nguyên đơn khởi kiện đối với dây hụi khai ngày 10/6/2012 âm lịch là “giấy hụi” thể hiện bà N có chơi một phần, đồng thời bà N cũng thừa nhận chữ viết của bà trên giấy hụi đã cung cấp có nội dung “13 phần ngưng 39.000.000” nhưng bà trình bày đó là số tiền bà P nợ bà nhưng lại không chứng minh được bà P có nợ bà số tiền nêu trên. Như vậy, nếu xét bà N chỉ đóng hụi được 12 kỳ thì tính cả lãi hụi chỉ có 36.000.000 đồng (12 kỳ x 3.000.000 đồng) mà không phải 39.000.000 đồng Trong khi, bà Nguyễn Thị P căn cứ vào danh sách hụi do bà N

nộp làm chứng cứ khởi kiện thì bà xác nhận hội này bà N đã hốt ở kỳ khai thứ 7 ngày 10/8/2013 số tiền bỏ hội là 1.570.000 đồng (mục thứ 2 trong danh sách hội (Bút lục 12) ghi ngày hốt hội và tiền bỏ hội là “10/8/2013,(1570)” do bà Trần Thị Thu V ghi và ngưng đóng hội ở kỳ khai thứ 12, bà N nợ lại bà P 13 kỳ hội chết là 39.000.000 đồng do bà N ghi dưới góc trái. Như vậy, lời trình bày của bà P phù hợp với chứng cứ do bà N giao nộp và lời trình bày của bà N mâu thuẫn với chứng cứ khởi kiện của bà nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà P là có cơ sở.

[2] Dây hội khai ngày 30/11/2012 âm lịch các bên đã thống nhất với nhau về mệnh giá hội, kỳ mở hội, số phần hội là 02 phần trong đó có một phần bà N chơi dùm bà 6 Đ1 và các bên cũng đã thống nhất với nhau phần hội sống vốn hội đóng trong 08 kỳ là 9.720.000 đồng và bà P đồng ý trả cho bà N phần hội sống đã đóng là 9.720.000 đồng nên ghi nhận. Như vậy, dây hội này bà P phải trả cho bà N là 9.720.000 đồng.

Tại các biên bản hòa giải ngày 5/9/2016, ngày 21/11/2017 và biên bản đối chất ngày 24/8/2017, biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2017 bà N thừa nhận có một phần hội bà N chơi dùm bà 6 Đ1, quá trình đóng hội đều do bà N đóng cho bà P, phần hội này bà N thừa nhận bà đã hốt hội rồi và nhận đủ số tiền hốt hội là 36.9000.000 đồng, hội khai được 8 kỳ thì ngưng. Bà P cũng thừa nhận đối với phần hội ghi tên 6 Đ1 nhưng trong quá trình đóng hội hay hốt hội đều do bà N thực hiện. Do bà N nhận tiền hốt hội từ bà P và không đóng hội chết. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P trả cho bà N tiền hội đã đóng của dây hội khai ngày 30/11/2012 âm lịch là 9.720.000 đồng và bà N phải trả cho bà P 17 kỳ chết số tiền là 51.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Đối với các dây hội khai ngày 15/9/2013, ngày 05/4/2012 và trách nhiệm liên đới trả nợ đã được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định Điều 14, Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án:

Bà Lê Thị Mỹ N, ông Ngô Văn T phải chịu án phí là 6.170.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.476.000 đồng theo biên lai thu

số 0010111 ngày 11/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Bà Lê Thị Mỹ N, ông Ngô Văn T còn phải nộp tiếp số tiền 2.694.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị P, ông Lê Hoàng D phải chịu án phí là 1.657.000 đồng nhưng được miễn nộp 50% án phí do được Ủy ban nhân dân xã H1 xác nhận là có khó khăn về kinh tế nên bà P, ông D phải nộp số tiền 828.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 2.675.000 đồng theo biên lai thu số 0017910 ngày 22/05/2018, số 0005802 ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền còn lại là 1.846.500 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị Mỹ N phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019418 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Mỹ N;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 479 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ N đối với bà Nguyễn Thị P, ông Lê Hoàng D về việc tranh chấp hợp đồng góp hội.

Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Lê Hoàng D phải liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị Mỹ N số tiền hội là 33.143.000 đồng (ba mươi ba triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P đối với bà Lê Thị Mỹ N, ông Ngô Văn T về việc tranh chấp hợp đồng góp hội.

Buộc bà Lê Thị Mỹ N, ông Ngô Văn T phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền hụi là 107.000.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu đồng).

Ghi nhận các bên không yêu cầu tính lãi suất của số tiền nêu trên.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ N trong đây hụi thứ 5 khai ngày 5/3/2013 âm lịch và đây hụi thứ 6 khai ngày 10/11/2014 âm lịch.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Mỹ N, ông Ngô Văn T phải chịu án phí là 6.170.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.476.000 đồng theo biên lai thu số 0010111 ngày 11/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, bà Lê Thị Mỹ N, ông Ngô Văn T còn phải nộp tiếp số tiền 2.694.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị P, ông Lê Hoàng D phải chịu án phí là 828.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng bà P đã nộp 2.675.000 đồng theo biên lai thu số 0017910 ngày 22/05/2018, số 0005802 ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền còn lại là 1.846.500 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Mỹ N phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019418 ngày 14/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng

